

Phụ lục 20
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG ĐÀO TẠO TỪ XA

(Kèm theo Quyết định số: 656/QĐ-ĐHSPKT ngày 21 tháng 02 năm 2025 của
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Phần I: THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo: KỸ NGHỆ GỖ VÀ NỘI THẤT

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: KỸ NGHỆ GỖ VÀ NỘI THẤT (Furniture and Wood Technology)

Mã ngành: 7549002TXLC

Hình thức đào tạo: Liên thông ĐTTX đối với người có văn bằng Cao đẳng chương trình cao đẳng chuyên nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Áp dụng cho đối tượng: Đã tốt nghiệp Cao đẳng chương trình cao đẳng chuyên nghiệp các nghề: nhóm ngành Mỹ thuật ứng dụng, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng và các ngành gần do Trường Khoa Quyết định.

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

Danh hiệu cấp bằng khi tốt nghiệp: Kỹ sư

Khóa tuyển sinh áp dụng: Từ 2025 đến khi có Quyết định mới thay thế

Phần II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQPAN, Anh văn): 50 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC miễn	TC phải học
1.	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2
2.	LLCT130105	Triết học Mác - Lênin	3		3
3.	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4.	LLCT220514	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	
5.	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6.	GELA220405	Pháp luật đại cương	2	2	
7.	MATH132401	Toán 1	3	3	
8.	MATH132501	Toán 2	3	3	
9.	MATH132601	Toán 3	3		3
10.	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3		3
11.	ENME320124	Anh văn chuyên ngành cơ khí	2		2
12.	IFWT134328	Nhập môn ngành Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	3(2+1)	3(2+1)	
13.	APME234625	Toán ứng dụng cho kỹ sư cơ khí	3(2+1)		3(2+1)
14.	PHYS130902	Vật lý 1	3	3	
15.	PHYS131002	Vật lý 2	3	3	
16.	PHYS111202	Thí nghiệm vật lý 1	1	1	
17.	GCHE130603	Hoá học đại cương	3	3	
18.	AIME135825	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật cơ khí	3(2+1)		3
19.	SCDR120324	Kỹ thuật vẽ phác	2		2
20.	-	Giáo dục thể chất 1	1	1	
21.	-	Giáo dục thể chất 2	1	1	

22.	-	Giáo dục thể chất 3	1		1
23.	ENCS140026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	4	4	
24.	ENCS240026	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	4	4	
25.	-	Giáo dục quốc phòng	165 tiết	45 tiết	90 tiết
26.	WOPS120390	Kỹ năng làm việc trong môi trường kỹ thuật	2	2	Tự chọn
Tổng			50	29	21

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành: 32 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	MEDR141123	Vẽ kỹ thuật cơ khí	4 (3+1)		4 (3+1)	
2.	TOMT220225	Dung sai Kỹ thuật đo	2		2	
3.	ENME142020	Cơ kỹ thuật	4(3+1)		4(3+1)	
4.	MEMA230720	Sức bền vật liệu (Cơ khí)	3		3	ENME130620
5.	MMCD240823	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(3+1)		4(3+1)	MMCD230323
6.	MDPR310423	Đồ án Thiết kế máy	1		1	MMCD230323
7.	WOSC230428	Khoa học gỗ	3		3	
8.	WMCP222628	Nguyên lý cắt vật liệu gỗ	2		2	WOSC230428
9.	WPME330728	Máy và thiết bị chế biến gỗ	3		3	WMCP222628
10.	WADH321028	Keo dán gỗ	2		2	WOSC230428
11.	PFID220828	Nguyên lý thiết kế nội thất	2		2	Tự chọn
12.	EIID220528	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2		2	Tự chọn
Tổng			32		32	

2.2. Kiến thức chuyên ngành (cho các học phần lý thuyết và thí nghiệm/bài tập lớn): 36 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	TFUR330928	Công nghệ sản xuất đồ gỗ	3		3	WPME330728
2.	FUDE332728	Thiết kế sản phẩm gỗ	3		3	
3.	WBMT331328	Công nghệ vật liệu gỗ	3		3	WPME330728
4.	WSMT224128	Công nghệ xẻ gỗ	2		2	WOSC230428
5.	WFTE321528	Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	2		2	
6.	CACC322525	CAD/CAM-CNC cơ bản	2		2	
7.	SEMI324028	Chuyên đề doanh nghiệp	2	2		
8.	POID424728	Đồ án Thiết kế nội thất	2		2	
9.	QMWP424828	Quản lý chất lượng	2		2	

		sản phẩm gỗ				
10.	WPDT331128	Công nghệ sấy và bảo quản gỗ	3		3	WOSC230428
11.	MAMA330906	Quản trị marketing	3		3	
12.	OFID433528	Thiết kế nội thất công trình công cộng	3 (2+1)		3 (2+1)	FUDE332728
13.	HVID433428	Thiết kế nội thất nhà ở và biệt thự	3 (2+1)		3 (2+1)	Tự chọn
14.	EEEE321925	Trang bị điện - điện tử trong máy công nghiệp	2		2	Tự chọn
15.	PELD315125	Thực tập trang bị điện – điện tử trong máy công nghiệp	1		1	Tự chọn
16.	EEEN230129	Kỹ thuật điện – điện tử	3		3	Tự chọn
Tổng			39	2	37	

2.3 Kiến thức thực tập: 19 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	PRWS212828	Thực tập khoa học gỗ	1		1	WOSC230428
2.	PWPM322928	Thực tập máy chế biến gỗ	2		2	WMCP330728
3.	PWPD313028	Thực tập sấy và bảo quản gỗ	1		1	WPDT331128
4.	PRWW333128	Thực tập gỗ cơ bản	3		3	PWPM322928
5.	PCCC322725	Thực tập CAD/CAM-CNC cơ bản	2		2	
6.	PRWW334428	Thực tập gỗ nâng cao	3		3	
7.	BMPR230527	Thực tập cơ khí cơ bản	3		3	
8.	WEPR210430	Thực tập kỹ thuật hàn	1		1	
9.	PWBM313228	Thực tập công nghệ vật liệu gỗ	1		1	
10.	FAIN424928	Thực tập tốt nghiệp	2	2		PRWW343128
Tổng			19	2	17	

2.4. Tốt nghiệp: 10 TC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	TC Miễn	TC phải học	Mã HP trước
1.	GRAT4104628	Khóa luận tốt nghiệp	10		10	
TỔNG CỘNG:			10	0	10	

3. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	LLCT130105	Triết học Mác - Lênin	3	

2.	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3.	SCDR120324	Kỹ thuật vẽ phác	2	
4.	WOSC230428	Khoa học gỗ	3	
5.	AIME135825	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật cơ khí	3(2+1)	
6.	MEDR141123	Vẽ kỹ thuật cơ khí	4(3+1)	
7.	GDQP110531	Giáo dục quốc phòng (Lý thuyết-LTCD)	45 tiết	Không tính
8.	GDQP110631	Giáo dục quốc phòng (Thực hành-LTCD)	45 tiết	Không tính
Tổng			17	

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	WMCP222628	Nguyên lý cắt vật liệu gỗ	2	
2.	MEMA230720	Sức bền vật liệu (Cơ khí)	3	
3.	ENME142020	Cơ kỹ thuật	4(3 +1)	
4.	WADH321028	Keo dán gỗ	2	
5.	PRWS212828	Thực tập khoa học gỗ	1	
6.	PRWW333128	Thực tập gỗ cơ bản	3	
7.	TOMT220225	Dụng sai Kỹ thuật đo	2	
8.	WEPR210430	Thực tập kỹ thuật hàn	1	
9.	WSMT224128	Công nghệ xẻ gỗ	2	
10.	-	Giáo dục thể chất 3	1	Không tính
Tổng			20	

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	MATH132601	Toán 3	3	
2.	WPME330728	Máy và thiết bị chế biến gỗ	3	
3.	MMCD240823	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(3+1)	
4.	WBMT331328	Công nghệ vật liệu gỗ	3	
5.	FUDE332728	Thiết kế sản phẩm gỗ	3	
6.	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3	
7.	WPDT331128	Công nghệ sấy và bảo quản gỗ	3	
8.	PWPM322928	Thực tập máy chế biến gỗ	2	
9.	PWPD313028	Thực tập sấy và bảo quản gỗ	1	
10.	PWBM313228	Thực tập công nghệ vật liệu gỗ	1	
Tổng			26	

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	APME234625	Toán ứng dụng cho kỹ sư cơ khí	3(2+1)	
2.	EIID220528	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2	Tự chọn
3.	HVID433428	Thiết kế nội thất nhà ở và biệt thự	3 (2+1)	Tự chọn CN
4.	MDPR310423	Đồ án Thiết kế máy	1	
5.	PFID220828	Nguyên lý thiết kế nội thất	2	Tự chọn
6.	TFUR330928	Công nghệ sản xuất đồ gỗ	3	
7.	CACC322525	CAD/CAM-CNC cơ bản	2	
8.	PCCC322725	Thực tập CAD/CAM-CNC cơ bản	2	
9.	PRWW334428	Thực tập gỗ nâng cao	3	

10.	BMPR230527	Thực tập cơ khí cơ bản	3	
11.	WFTE321528	Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	2	
12.	EEEN230129	Kỹ thuật điện – điện tử	3	Tự chọn CN
			29	

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP trước
1.	EEEE321925	Trang bị điện - điện tử trong máy công nghiệp	2	Tự chọn CN
2.	PELD315125	Thực tập trang bị điện – điện tử trong máy công nghiệp	1	Tự chọn CN
3.	OFID433528	Thiết kế nội thất công trình công cộng	3 (2+1)	Tự chọn CN
4.	QMWP424828	Quản lý chất lượng sản phẩm gỗ	2	
5.	ENME320124	Anh văn chuyên ngành cơ khí	2	
6.	POID424728	Đồ án Thiết kế nội thất	2	
7.	MAMA330906	Quản trị marketing	3	
8.	GRAT4104628	Khóa luận tốt nghiệp	10	
Tổng			25	
Tổng tín chỉ phải học:			117	

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Quách Thanh Hải

P. TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Đặng Thiện Ngôn

THE
LIBRARY OF THE
CONGRESS

1891

